

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 63

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”, “ACV”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Thành viên
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Việt	Thành viên
Ông Lê Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
Ông Lương Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2023
Ông Bùi Á Đông	Kế toán trưởng	nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2023

Phụ trách Kế toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là Ông Nguyễn Văn Nhung theo Quyết định số 5139/QĐ-TCTCHKVN từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Thế Phiệt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12316926/22991838-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP (“Công ty mẹ”) và công ty con (“Tổng Công ty”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày các vấn đề như sau:

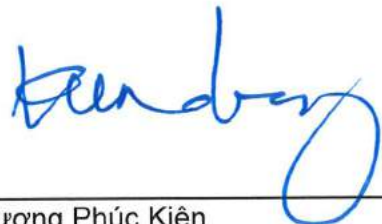
- i. Vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ ngày chuyển đổi loại hình sang công ty cổ phần vào ngày 31 tháng 3 năm 2016 từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
- ii. Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không như sau: (a) tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý và các tài sản này không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty, và (b) tài sản hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu. Tổng Công ty hiện đang ghi nhận doanh thu và chi phí phát sinh từ khai thác các tài sản này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Giao thông Vận tải chưa ban hành quyết định phê duyệt giá trị các tài sản kết cấu hạ tầng hàng không nói trên, theo đó, Tổng Công ty chưa ghi nhận nguyên giá cũng như phản ánh hao mòn của các tài sản này vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1



Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.301.028.528.254	37.567.953.864.201
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>4</i>	<i>2.496.515.921.711</i>	<i>572.833.249.811</i>
1. Tiền	111		894.515.921.711	571.833.249.811
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.602.000.000.000	1.000.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>30.498.100.000.000</i>	<i>32.717.000.000.000</i>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	30.498.100.000.000	32.717.000.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>6.473.454.253.145</i>	<i>3.660.055.407.281</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.288.458.335.002	2.729.716.323.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	407.195.975.795	405.033.903.294
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.023.024.859.536	1.020.786.874.785
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.245.224.917.188)	(495.481.694.618)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>10</i>	<i>451.188.377.629</i>	<i>289.723.600.756</i>
1. Hàng tồn kho	141		451.188.377.629	289.723.600.756
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>381.769.975.769</i>	<i>328.341.606.353</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	22.569.830.065	13.576.772.812
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		341.390.596.938	91.570.869.233
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	17.809.548.766	223.193.964.308
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.800.521.132.450	17.411.530.059.912
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>265.501.804.717</i>	<i>271.101.804.917</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.600.000.200	5.600.000.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(5.600.000.200)	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>11.743.852.711.281</i>	<i>12.509.813.118.851</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.743.098.917.662	12.508.492.677.824
Nguyên giá	222		45.056.915.278.053	43.537.464.563.257
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(33.313.816.360.391)	(31.028.971.885.433)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	753.793.619	1.320.441.027
Nguyên giá	228		22.367.636.282	22.219.536.282
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.613.842.663)	(20.899.095.255)
<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>4.681.667.319.437</i>	<i>1.685.517.889.556</i>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.681.667.319.437	1.685.517.889.556
<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>2.796.013.204.185</i>	<i>2.707.393.172.017</i>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.1	2.625.250.387.949	2.534.292.623.978
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.2	234.800.000.000	234.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15.2	(64.037.183.764)	(61.699.451.961)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>313.486.092.830</i>	<i>237.704.074.571</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	146.197.646.380	213.270.405.057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.3	167.288.446.450	24.433.669.514
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		60.101.549.660.704	54.979.483.924.113


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.325.095.492.141	17.326.792.046.523
I. Nợ ngắn hạn	310		5.413.187.007.382	3.688.003.367.556
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	916.573.311.774	606.684.265.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.572.927.404	58.993.445.333
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.544.217.963.264	9.568.682.965
4. Phải trả người lao động	314		970.191.065.000	933.857.049.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	216.401.320.802	140.814.237.747
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.427.844.322	2.771.787.054
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.162.927.552.667	1.196.845.378.311
8. Vay ngắn hạn	320	21	382.035.224.439	362.423.564.971
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		191.839.797.710	376.044.956.354
II. Nợ dài hạn	330		10.911.908.484.759	13.638.788.678.967
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	68.156.364.914	63.393.074.867
2. Vay dài hạn	338	21	10.834.404.774.788	13.565.918.596.579
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29.3	278.049.034	407.711.498
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	9.069.296.023	9.069.296.023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.776.454.168.563	37.652.691.877.590
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	43.776.454.168.563	37.652.691.877.590
1. Vốn cổ phần	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.910.919.623.029	9.792.696.331.399
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.718.142.315.154	9.312.923.918.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	421b		6.192.777.307.875	479.772.413.300
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47.524.433.302	41.985.433.959
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		60.101.549.660.704	54.979.483.924.113


Vũ Thị Vân Anh
Người lập


Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách Kế toán




Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23.1	13.899.939.268.464	4.774.331.114.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	93.004.251.434	22.295.059.603
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	13.806.935.017.030	4.752.036.055.205
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	7.308.367.535.243	5.537.389.768.144
5. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.498.567.481.787	(785.353.712.939)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.2	4.113.978.002.295	3.253.718.649.228
7. Chi phí tài chính <i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22 23	25	93.959.675.547 73.083.857.692	204.089.149.329 88.792.729.468
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		178.867.922.871	33.260.644.371
9. Chi phí bán hàng	25	26	220.063.489.580	84.663.450.420
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.704.785.102.284	1.231.835.815.756
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.772.605.139.542	981.037.165.155
12. Thu nhập khác	31		17.474.681.085	9.788.660.601
13. Chi phí khác	32		1.048.060.361	540.590.870
14. Lợi nhuận khác	40		16.426.620.724	9.248.069.731
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.789.031.760.266	990.285.234.886
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	1.842.007.882.476	168.550.545.143
17. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	(142.984.439.400)	32.135.218.733
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.090.008.317.190	789.599.471.010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.084.469.317.847	789.769.446.607
Trong đó:				
<i>Lợi nhuận của ACV</i>			<i>6.192.777.307.875</i>	<i>479.772.413.300</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không được Nhà nước giao quản lý</i>			<i>891.692.009.972</i>	<i>309.997.033.307</i>
20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.538.999.343	(169.975.597)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22.5	2.845	186
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	22.5	2.845	186



Vũ Thị Vân Anh
Người lập



Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách Kế toán



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		8.789.031.760.266	990.285.234.886
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao và hao mòn	02		2.338.108.613.321	2.529.606.678.309
Các khoản dự phòng	03		757.680.954.573	480.437.275.313
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.335.821.186.565)	(1.411.640.140.966)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.900.709.290.666)	(1.803.298.356.676)
Chi phí lãi vay	06		73.083.857.692	88.792.729.468
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.721.374.708.621	874.183.420.334
Tăng các khoản phải thu (Tăng) giảm hàng tồn kho	09		(3.900.241.781.206)	(1.086.840.989.568)
Tăng các khoản phải trả	10		(184.510.701.164)	50.195.230.935
Giảm chi phí trả trước	11		103.999.162.485	450.643.423.559
Tiền lãi vay đã trả	12		58.079.701.424	98.800.062.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(76.892.857.692)	(92.074.729.468)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		(200.000.000.000)	(410.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(258.759.174.889)	(583.756.618.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20		3.263.049.057.579	(698.850.200.510)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(4.982.359.923.366)	(1.651.097.817.153)
Tiền thu do thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.348.865.072	746.050.514
Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(2.071.100.000.000)	(1.308.500.000.000)
Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		4.290.000.000.000	1.776.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.792.180.605.474	2.207.567.824.686
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư	30		(969.930.452.820)	1.025.216.058.047

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(362.423.564.971)	(247.880.046.877)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.510.000)	(3.192.000)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	40		(362.448.074.971)	(247.883.238.877)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50		1.930.670.529.788	78.482.618.660
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		572.833.249.811	498.768.321.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.987.857.888)	(4.417.690.636)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	2.496.515.921.711	572.833.249.811



Vũ Thị Vân Anh
Người lập



Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách Kế toán



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (“Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ do Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Hoạt động theo GCNĐKDN của Tổng Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không, sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay; dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.979 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9.727).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (“Quyết định”) về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác (i) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty, và (ii) tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu (“KCHTHK”), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng các tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản KCHTHK và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản KCHTHK vào kết quả kinh doanh tổng hợp/hợp nhất của Tổng Công ty, đồng thời, thực hiện nghĩa vụ nhà nước đối với phần chênh lệch còn lại trên cơ sở doanh thu trừ chi phí khai thác. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được Bộ Giao thông vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Các chi nhánh

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
7. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Cảng hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
9. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
10. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Các chi nhánh (tiếp theo)

Tên chi nhánh	Địa chỉ
11. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
12. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
17. Cảng hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài “NAFSC” là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 5 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty sở hữu 60% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong NAFSC.

Hoạt động chính theo GCNĐKDN của NAFSC là cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu. Trụ sở đăng ký của NAFSC tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

<i>Tên công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty (%)</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tổng Công ty (%)</i>
1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	49,07	49,07
2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	48,03	48,03
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	51	50
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô	29,53	29,53
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải hành khách đường bộ	30	30
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	20	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 và Thông tư 202 cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam; hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở trình bày báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/ợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Bản quyền và phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu và xem xét liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc KCHTHK nghiệm thu hoàn thành sau cổ phần hóa sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp Theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (được gọi là cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không:

- Doanh thu phục vụ hành khách;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý;
- Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa;
- Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói;
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không;
- Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay; và
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác.

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (b) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tại ngày kết thúc kỳ kế năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- ▶ Khoản mục vay được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giữa đồng Việt Nam so với đồng Yên Nhật hoặc tỷ giá hạch toán của Bộ Tài Chính (theo từng hợp đồng vay).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền mặt	1.263.074.530	1.160.985.206
Tiền gửi ngân hàng	890.974.035.867	570.275.891.679
Tiền đang chuyển	2.278.811.314	396.372.926
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng (*)	<u>1.602.000.000.000</u>	<u>1.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.496.515.921.711</u>	<u>572.833.249.811</u>

(*) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 3% đến 5,1%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY NGẮN HẠN

Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng đến một (1) năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,9% đến 8,8%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Ngắn hạn	6.288.458.335.002	2.729.716.323.820
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	62.771.516.867	14.558.566.264
Phải thu ngắn hạn các bên khác	6.225.686.818.135	2.715.157.757.556
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	2.430.974.350.281	817.948.560.831
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.306.429.704.104	788.665.358.445
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.230.874.216.337	451.275.614.206
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	580.083.695.441	380.849.172.445
- Đối tượng khác	677.324.851.972	276.419.051.629
Dài hạn	5.600.000.200	5.600.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	<u>5.600.000.200</u>	<u>5.600.000.200</u>
TỔNG CỘNG	6.294.058.335.202	2.735.316.324.020
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(1.250.824.917.388)</u>	<u>(495.481.694.618)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>5.043.233.417.814</u>	<u>2.239.834.629.402</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	102.027.488.944	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	69.943.338.187	67.038.868.486
Công ty Cổ phần VIMECO	59.075.690.344	-
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP (CC1)	34.009.162.981	-
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Mở rộng Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài tại Thị xã Hương Thủy	16.794.345.255	16.794.345.255
Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	16.713.777.103	-
Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình hàng không ADCC	9.700.077.119	25.148.509.999
Các nhà cung cấp khác	87.138.985.514	284.259.069.206
TỔNG CỘNG	407.195.975.795	405.033.903.294

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	1.023.024.859.536	1.020.786.874.785
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	844.121.400.547	837.928.927.398
Cổ tức lợi nhuận được chia	21.250.000.000	11.250.000.000
Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	68.979.496.633
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng công ty Quản lý Bay Việt Nam theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	52.411.366.089	55.749.867.742
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	14.037.913.837	5.975.608.558
Tạm ứng	10.480.641.029	5.338.891.466
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	-	8.671.912.247
Các khoản khác	11.744.041.401	26.892.170.741
Dài hạn	265.501.804.717	265.501.804.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
TỔNG CỘNG	1.288.526.664.253	1.286.288.679.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Dự phòng VND</i>
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.840.192.158.504	(211.976.633.766)	626.746.159.549	(176.731.081.417)
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	998.858.386.083	(384.088.512.585)	342.501.931.436	(92.813.479.684)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	704.101.483.015	-	298.182.612.747	(64.909.759.010)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	569.549.981.142	(509.089.731.732)	314.402.009.844	(124.885.056.282)
Công ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	115.356.151.686	(103.454.947.861)	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Đối tượng khác	26.122.337.379	(16.307.149.227)	22.004.871.000	(10.234.376.008)
TỔNG CỘNG	<u>4.280.088.440.026</u>	<u>(1.250.824.917.388)</u>	<u>1.629.745.526.793</u>	<u>(495.481.694.618)</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên liệu, vật liệu	206.524.215.350	190.976.269.746
Hàng hoá	198.953.609.132	49.713.927.594
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.749.374.000	46.735.065.300
Công cụ dụng cụ	961.179.147	2.298.338.116
TỔNG CỘNG	<u>451.188.377.629</u>	<u>289.723.600.756</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Ngắn hạn	22.569.830.065	13.576.772.812
Công cụ dụng cụ	11.294.285.461	5.033.090.212
Bảo hiểm	3.077.398.066	4.767.963.819
Nhiên liệu	2.591.735.202	1.766.326.110
Chi phúc lợi người lao động	2.433.175.545	-
Các khoản khác	3.173.235.791	2.009.392.671
Dài hạn	146.197.646.380	213.270.405.057
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	68.068.000.000	126.412.000.000
Công cụ dụng cụ	25.881.772.446	21.910.622.251
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc - Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	20.718.899.947
Bản quyền phần mềm máy tính	12.765.883.678	28.136.050.956
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng - Cảng Hàng không quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Các khoản khác	6.504.266.629	3.834.008.223
TỔNG CỘNG	<u>168.767.476.445</u>	<u>226.847.177.869</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	26.082.121.405.900	14.385.471.376.515	2.955.297.619.118	114.574.161.724	43.537.464.563.257
Mua trong năm	602.648.192	477.271.653.562	15.979.914.995	8.336.492.605	502.190.709.354
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.021.309.525.093	49.091.443.046			1.070.400.968.139
Thanh lý	(170.693.133)	(36.098.458.575)	(15.535.552.953)	(365.000.277)	(52.169.704.938)
Giảm khác	-	(971.257.759)	-	-	(971.257.759)
Số cuối năm	27.103.862.886.052	14.874.764.756.789	2.955.741.981.160	122.545.654.052	45.056.915.278.053
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	16.171.640.878.518	12.579.099.832.795	2.183.412.356.154	94.818.817.966	31.028.971.885.433
Khấu hao trong năm	1.417.410.575.901	668.717.147.591	244.995.257.641	6.520.149.280	2.337.643.130.413
Thanh lý	(170.693.133)	(36.098.458.575)	(15.535.552.953)	(365.000.277)	(52.169.704.938)
Giảm khác	-	(628.950.517)	-	-	(628.950.517)
Chuyển nhóm tài sản	157.972.458	(157.972.458)	-	-	-
Số cuối năm	17.589.038.733.744	13.210.931.598.836	2.412.872.060.842	100.973.966.969	33.313.816.360.391

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	9.910.480.527.382	1.806.371.543.720	771.885.262.964	19.755.343.758	12.508.492.677.824
Số cuối năm	9.514.824.152.308	1.663.833.157.953	542.869.920.318	21.571.687.083	11.743.098.917.662

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.073.169.688.893 VND.

Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc nhà ga Hành khách T2 – Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay ii, iii, iv được trình bày tại thuyết minh số 21. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị còn lại của các tài sản thế chấp là 2.730.907.091.364 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.001.361.023.824 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng công ty:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Xây dựng Nhà ga Hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế (“CHKQT”) Nội Bài	12.020.730.385.315	12.020.730.385.315
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu - Cảng HKQT Cam Ranh	334.070.112.544	-
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Cát Bi - Giai đoạn 1	297.119.956.045	-
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc - CHKQT Đà Nẵng - Giai đoạn 2	290.049.796.813	-
Cải tạo, mở rộng nhà ga hành khách, sân đậu ô tô - CHK Chu Lai	130.398.695.184	130.398.695.184
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Tân Sơn Nhất	100.578.685.000	100.578.685.000
Cải tạo khu văn phòng nhà ga thành Bus Lounge - CHKQT Tân Sơn Nhất	40.244.464.041	-
Cải tạo bến đỗ số 13 (bến đỗ số 18 cũ) - CHKQT Tân Sơn Nhất	12.176.529.410	-
Đầu tư cải tạo Bể Oxy hóa của hệ thống xử lý nước thải Nhà ga Quốc tế Tân Sơn Nhất	11.176.574.051	11.289.363.863
Nâng cao khả năng thoát nước mương M3 và kéo dài mương đầu Đông – CHKQT Tân Sơn Nhất	10.405.908.929	-
Xây dựng hàng rào ranh giới khu vực nhà ga T2 - CHKQT Phú Bài	9.850.377.691	-
Cải tạo đường công vụ A10 và khu vực đầu bến 5,6 – CHKQT Tân Sơn Nhất	5.500.964.988	-
Sửa chữa nhà ga quốc nội – CHKQT Cam Ranh	5.033.662.871	-
Đầu tư tuyến cáp trung thế 22KV – CHK Tuy Hoà	4.224.028.475	-
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Cần Thơ	-	297.877.651.895
Nâng cấp, cải tạo sân đỗ máy bay khu vực nhà ga cũ và đường lăn W2 - CHKQT Cát Bi	-	97.377.318.671
Cải tạo mở rộng sảnh A khu vực làm thủ tục ga đi trong nước - CHKQT Tân Sơn Nhất	-	24.762.025.426
Cải tạo hệ thống thoát nước khu hàng không dân dụng - CHKQT Cam Ranh	-	17.080.490.546
Xây dựng sân đỗ ô tô khách - CHKQT Phú Quốc	-	11.126.588.181
TỔNG CỘNG	<u>13.271.560.141.357</u>	<u>12.711.221.204.081</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Bản quyền VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	2.661.339.000	19.388.197.282	170.000.000	22.219.536.282
Tăng trong năm	-	543.100.000	-	543.100.000
Thanh lý	-	(395.000.000)	-	(395.000.000)
Số cuối năm	<u>2.661.339.000</u>	<u>19.536.297.282</u>	<u>170.000.000</u>	<u>22.367.636.282</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	2.661.339.000	18.067.756.255	170.000.000	20.899.095.255
Hao mòn trong năm	-	1.109.747.408	-	1.109.747.408
Thanh lý	-	(395.000.000)	-	(395.000.000)
Số cuối năm	<u>2.661.339.000</u>	<u>18.782.503.663</u>	<u>170.000.000</u>	<u>21.613.842.663</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	1.320.441.027	-	1.320.441.027
Số cuối năm	-	753.793.619	-	753.793.619

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.763.986.282 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18.097.401.988 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty	4.674.223.647.524	1.681.071.612.148
Mua sắm Tài sản cố định	7.854.087.891	126.004.663.179
Xây dựng cơ bản	4.663.888.119.397	1.541.131.447.589
- Đầu tư xây dựng giai đoạn 1 - CHKQT Long Thành	2.845.091.709.448	714.043.488.588
- Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Phú Bài	1.008.006.602.252	151.875.865.188
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất	196.757.901.814	30.119.523.718
- Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 - CHKQT Phú Bài	196.704.322.394	44.010.257.637
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	108.935.876.927	99.869.877.837
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	92.688.969.955	81.680.193.682
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
- Đầu tư xây dựng Cảng hàng không Điện Biên	48.161.456.318	1.149.763.828
- Cài tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế và Quốc nội) - CHKQT Cam Ranh	27.549.873.577	15.937.595.024
- Mở rộng nhà ga hành khách T2 – CHKQT Nội Bài	12.971.375.327	6.884.935.776
- Đầu tư xây dựng Trạm cứu hỏa số 2 - CHKQT Đà Nẵng	11.913.900.656	138.168.182
- Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu nhà ga hành khách T2 – CHKQT Nội Bài	10.444.722.595	3.240.576.642
- Mở rộng sân đỗ máy bay giai đoạn 1 - CHKQT Cát Bi	-	172.396.742.090
- Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc giai đoạn 2 - CHKQT Đà Nẵng	-	108.676.806.492
- Các công trình khác	30.576.084.815	37.022.329.586
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.481.440.236	13.935.501.380
II. Công trình thuộc KCHTHK	7.443.671.913	4.446.277.408
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
- Cài tạo đường hạ cất cánh - CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.230.344.641	3.232.950.136
TỔNG CỘNG	4.681.667.319.437	1.685.517.889.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết tăng giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

VND

Giá gốc khoản đầu tư:

Số dư đầu năm và cuối năm	2.139.744.434.914
---------------------------	-------------------

Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Số dư đầu năm	394.548.189.064
---------------	-----------------

Phần lợi nhuận từ các công ty liên kết trong năm	178.867.922.871
--	-----------------

Cổ tức được chia trong năm	<u>(87.910.158.900)</u>
----------------------------	-------------------------

Số dư cuối năm	<u>485.505.953.035</u>
----------------	------------------------

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	<u>2.534.292.623.978</u>
---------------	--------------------------

Số dư cuối năm	<u>2.625.250.387.949</u>
----------------	--------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay	65.504.200	1.678.743.841.164	49,07	65.504.200	1.627.426.775.409	49,07
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay	16.128.051	802.958.835.302	48,03	16.128.051	782.002.461.835	48,03
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài	6.000.000	77.172.786.148	20,00	5.000.000	67.514.536.685	20,00
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay		49.233.852.430	51,00		44.204.852.685	51,00
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Vận tải hành khách đường bộ	1.305.000	13.662.371.879	30,00	1.305.000	8.829.795.081	30,00
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai	493.000	3.478.701.026	29,53	493.000	4.314.202.283	29,53
TỔNG CỘNG			2.625.250.387.949			2.534.292.623.978	

(*) Đây là khoản liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Dịch vụ giao nhận, bốc xếp hàng hóa	13.875.000	75.000.000.000	13,73	7.500.000	75.000.000.000	12,95
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	7.500.000	60.000.000.000	10,00	7.500.000	60.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa	5.000.000	50.000.000.000	19,42	5.000.000	50.000.000.000	19,42
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	Đầu tư khai thác và cung cấp dịch vụ	7.650.000	30.000.000.000	10,00	7.650.000	30.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	Dịch vụ trông giữ xe và cho thuê mặt bằng, vị trí giữ xe, văn phòng và cho thuê kho bãi	1.980.000	19.800.000.000	18,00	1.980.000	19.800.000.000	18,00
TỔNG CỘNG			234.800.000.000		234.800.000.000		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(64.037.183.764)		(61.699.451.961)		
GIÁ TRỊ THUẬN			170.762.816.236		173.100.548.039		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	8.145.667.148	3.089.436.158
Phải trả ngắn hạn các bên khác	908.427.644.626	603.594.829.600
<i>New Asia Wave International Pte. Ltd</i>	165.366.691.355	13.273.621.194
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG</i>	77.913.257.541	75.987.414.317
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Mỹ Kim</i>	62.919.440.543	-
<i>Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC</i>	36.587.989.206	50.804.503.145
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh</i>	36.003.517.897	23.456.134.684
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4</i>	32.923.675.649	7.852.736.220
<i>Công ty TNHH Autogrill VFS F&B</i>	27.805.838.603	360.627.841
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)</i>	22.977.358.097	-
<i>Công ty TNHH Vũ Minh</i>	21.705.466.844	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn</i>	20.373.322.182	-
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay</i>	18.514.718.856	-
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam (VINADIC)</i>	17.221.594.409	-
<i>Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu</i>	17.099.970.740	11.572.188.763
<i>JRP International Pte Ltd - Singapore</i>	14.434.094.515	14.434.094.515
<i>Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện</i>	13.548.981.000	14.386.347.899
<i>Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật Cơ điện lạnh REE</i>	12.025.755.090	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phúc Tường Vinh</i>	10.408.294.410	4.063.910.307
<i>Các đối tượng khác</i>	300.597.677.689	387.403.250.715
TỔNG CỘNG	916.573.311.774	606.684.265.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.842.007.882.476	357.569.967.980	1.484.437.914.496
Thuế giá trị gia tăng	450.000	524.452.447.083	484.957.040.344	39.495.856.739
Thuế nhà thầu	7.091.520.612	51.720.637.115	46.440.202.484	12.371.955.243
Thuế thu nhập cá nhân	55.939.934	103.883.481.010	98.505.151.548	5.434.269.396
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.107.273.788	93.573.180.894	93.389.300.555	2.291.154.127
Thuế bảo vệ môi trường	83.376.958	1.605.008.523	1.537.758.263	150.627.218
Thuế tài nguyên	193.048.160	452.046.200	610.168.600	34.925.760
Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	78.827.040	78.827.040	-
Các khoản thuế khác	37.073.513	960.423.871.187	960.459.684.415	1.260.285
TỔNG CỘNG	9.568.682.965	3.578.225.381.528	2.043.576.101.229	1.544.217.963.264
Phải thu				
Thu nhập cá nhân	61.651.363.763	497.430.915	47.848.190.734	14.300.603.944
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.038.135.032	1.355.718.165	1.534.362.176	2.859.491.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.198.947.646	-	157.569.967.980	628.979.666
Thuế giá trị gia tăng	303.926.942	18.727.236	303.926.942	18.727.236
Các khoản khác	1.590.925	155.974	-	1.746.899
TỔNG CỘNG	223.193.964.308	1.872.032.290	207.256.447.832	17.809.548.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Giá trị tạm tăng công trình XD CB	90.037.309.032	57.656.140.629
Tiền thuê đất, thuế đất	68.514.070.435	46.460.104.673
Chi phí lãi vay	21.146.000.000	24.955.000.000
Chi phí hoa hồng thu hộ	18.344.654.873	-
Tiền điện	5.292.871.657	1.186.798.717
Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	4.752.661.462	5.891.083.467
Dịch vụ vệ sinh	4.309.591.196	397.901.219
Tiền nước sinh hoạt	1.589.982.302	632.222.753
Các khoản khác	2.414.179.845	3.634.986.289
TỔNG CỘNG	<u>216.401.320.802</u>	<u>140.814.237.747</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	1.162.927.552.667	1.196.845.378.311
Chênh lệch còn lại từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	877.355.282.796	959.711.607.153
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	99.758.268.374	65.485.049.714
Sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa đầu tư và bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	18.907.065.000	7.052.085.000
Kinh phí công đoàn	6.066.945.103	11.541.208.603
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	78.214.789.568	70.501.819.914
Cổ tức phải trả	122.578.500	147.088.500
Các khoản khác	7.369.765.326	7.273.661.427
Dài hạn	68.156.364.914	63.393.074.867
Ký quỹ, ký cược dài hạn	68.156.364.914	63.393.074.867
TỔNG CỘNG	<u>1.231.083.917.581</u>	<u>1.260.238.453.178</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	<u>9.069.296.023</u>	<u>9.069.296.023</u>

21. VAY

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Ngắn hạn	382.035.224.439	362.423.564.971
Vay dài hạn đến hạn trả	382.035.224.439	362.423.564.971
Dài hạn	10.834.404.774.788	13.565.918.596.579
Vay dài hạn	<u>10.834.404.774.788</u>	<u>13.565.918.596.579</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.216.439.999.227</u>	<u>13.928.342.161.550</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản vay và nợ thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số đầu năm VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay trong năm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối năm VND
Vay dài hạn đến hạn trả	362.423.564.971	439.410.763.644	(362.423.564.971)	(57.375.539.205)	382.035.224.439
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	146.151.750.193	147.445.710.768	(146.151.750.193)	(17.786.475.001)	129.659.235.767
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 CHKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	81.494.078.778	82.304.965.134	(81.494.078.778)	(9.730.636.272)	72.574.328.862
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 CHKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	134.777.736.000	136.130.176.000	(134.777.736.000)	(16.094.208.000)	120.035.968.000
Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HIKQT Nội Bài (iv)	-	73.529.911.742	-	(13.764.219.932)	59.765.691.810
Dài hạn	13.565.918.596.579	(439.410.763.644)	-	(2.292.103.058.147)	10.834.404.774.788
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản – Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (i)	2.801.468.504.547	(147.445.710.768)	-	(331.736.400.571)	2.322.286.393.208
Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 CHKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (ii)	2.263.386.548.289	(82.304.965.134)	-	(408.281.281.575)	1.772.800.301.580
Hiệp định vay vốn VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 CHKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (iii)	4.015.840.192.000	(136.130.176.000)	-	(726.251.136.000)	3.153.458.880.000
Hiệp định vay vốn VN13-P3 Dự án xây dựng nhà ga T2 CHKQT Nội Bài (iv)	4.485.223.351.743	(73.529.911.742)	-	(825.834.240.001)	3.585.859.200.000
TỔNG CỘNG	13.928.342.161.550	-	(362.423.564.971)	(2.349.478.597.352)	11.216.439.999.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau:

- (i) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).
- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
 - Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 13.889.972.257,16 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.
- (ii) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.
- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
 - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
 - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
 - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
 - Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.149.687.430 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả như sau: (tiếp theo)

(iii) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 19.782.464.000 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 670.592.000 JPY

(iv) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 JPY;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 22.094.696.314 JPY. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 362.216.314 JPY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.705.052.958.099	42.155.409.556	37.565.218.479.887
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	479.772.413.300	(169.975.597)	479.602.437.703
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(390.360.000.000)	-	(390.360.000.000)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(1.769.040.000)	-	(1.769.040.000)
Số cuối năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.792.696.331.399	41.985.433.959	37.652.691.877.590
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022							
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.792.696.331.399	41.985.433.959	37.652.691.877.590
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.192.777.307.875	5.538.999.343	6.198.316.307.218
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(73.438.853.245)	-	(73.438.853.245)
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(1.115.163.000)	-	(1.115.163.000)
Số cuối năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	15.910.919.623.029	47.524.433.302	43.776.454.168.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
	Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	95,396	20.769.430.110.000	95,396
Cổ đông khác	4,594	1.000.074.250.000	4,594	1.000.074.250.000
Cổ phiếu quỹ	0,101	2.228.000.000	0,010	2.228.000.000
TỔNG CỘNG	100	21.771.732.360.000	100	21.771.732.360.000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000

22.4 Cổ phần

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phần phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phần phổ thông	222.800	222.800
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	2.176.950.436	2.176.950.436

Cổ phần đã được phát hành của Tổng Công ty có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được quyền hưởng cổ tức do Tổng Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>(Trình bày lại)</i>
		<i>VND</i>
Lợi nhuận sau thuế	6.192.777.307.875	479.772.413.300
<i>Trừ:</i> Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(74.554.016.245)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	6.192.777.307.875	405.218.397.055
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	2.176.950.436	2.176.950.436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	2.845	186
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	2.845	186

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	13.899.939.268.464	4.774.331.114.808
Doanh thu dịch vụ hàng không	11.526.738.318.626	3.828.721.040.496
- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	2.139.081.625.010	1.027.389.756.824
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản trọn gói	528.966.826.428	222.566.658.995
- Doanh thu phục vụ hành khách	6.189.766.543.293	1.385.990.756.836
- Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	1.015.524.022.311	267.075.698.871
- Doanh thu các dịch vụ hàng không khác	1.653.399.301.584	925.698.168.970
Doanh thu dịch vụ phi hàng không	1.676.672.415.052	752.599.548.974
- Cho thuê mặt bằng	684.831.493.171	313.000.097.450
- Cho thuê quảng cáo	262.611.545.708	128.544.714.098
- Dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	444.242.696.485	165.015.405.161
- Dịch vụ cung cấp tiện ích	101.463.452.597	55.971.343.711
- Dịch vụ phục vụ khách VIP, F, C	101.009.852.505	30.191.474.296
- Dịch vụ phi hàng không khác	82.513.374.586	59.876.514.258
Doanh thu bán hàng	696.528.534.786	193.010.525.338
Giảm trừ doanh thu	(93.004.251.434)	(22.295.059.603)
- Chiết khấu thương mại	(93.004.251.434)	(22.295.059.603)
DOANH THU THUẬN	<u>13.806.935.017.030</u>	<u>4.752.036.055.205</u>
Trong đó:		
Doanh thu từ bên khác	13.402.781.708.399	4.608.623.422.334
Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	404.153.308.631	143.412.632.871

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.616.957.935.178	1.742.397.543.221
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	57.664.313.007	7.173.259.839
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.335.821.186.565	1.411.640.140.966
Cổ tức được chia	103.534.567.545	92.507.705.202
TỔNG CỘNG	<u>4.113.978.002.295</u>	<u>3.253.718.649.228</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.946.674.204.735	5.460.155.093.634
Giá vốn của hàng hoá đã bán	361.693.330.508	77.234.674.510
TỔNG CỘNG	<u>7.308.367.535.243</u>	<u>5.537.389.768.144</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay	73.083.857.692	88.792.729.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.538.086.052	5.771.312.138
Lỗ do giảm tỷ lệ sở hữu công ty liên kết	-	65.613.586.632
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	2.337.731.803	43.911.521.091
TỔNG CỘNG	<u>93.959.675.547</u>	<u>204.089.149.329</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	68.354.214.489	56.208.522.356
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	1.077.900.598	273.922.458
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	996.214.599	742.939.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	344.666.423	347.825.080
Chi phí điều hành, thương quyền	124.710.529.979	12.448.801.194
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.963.287.487	479.959.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.315.624.174	7.086.755.392
Chi phí khác	13.301.051.831	7.074.725.410
TỔNG CỘNG	<u>220.063.489.580</u>	<u>84.663.450.420</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	646.476.003.790	413.988.151.682
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	11.468.743.751	8.340.779.133
Chi phí khấu hao	35.004.325.680	39.062.934.653
Thuế, phí và lệ phí	12.966.479.827	10.587.866.651
Chi phí sửa chữa tài sản	14.561.680.701	13.943.452.244
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	21.409.408.834	19.269.716.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	42.699.042.485	25.149.503.373
Chi phí phúc lợi cho người lao động	30.171.032.082	16.350.280.374
Công tác phí	18.515.418.945	5.423.494.461
Chi ủng hộ, tài trợ	30.010.000.000	200.326.692.120
Chi phí bằng tiền khác	86.159.743.419	42.867.190.336
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	755.343.222.770	436.525.754.222
TỔNG CỘNG	<u>1.704.785.102.284</u>	<u>1.231.835.815.756</u>

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	3.151.988.751.399	2.237.896.326.982
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	99.998.744.940	71.814.856.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.338.108.613.321	2.529.606.678.309
Thuế, phí và lệ phí	119.694.128.499	94.934.075.021
Chi phí sửa chữa tài sản	701.295.842.486	269.568.613.526
Chi phí điều hành, thương quyền	124.710.529.979	12.448.801.194
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	28.928.382.067	32.505.537.685
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	400.517.469.705	242.893.253.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	322.729.862.324	218.913.351.942
Chi hoa hồng, môi giới	105.233.968.746	24.748.402.458
Chi phí phúc lợi cho người lao động	203.249.424.392	106.606.244.053
Phí nhượng quyền khai thác	212.771.297.000	88.611.754.500
Chi ủng hộ, tài trợ	30.010.000.000	200.326.692.120
Chi phí bằng tiền khác	276.942.558.971	209.254.017.631
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	755.343.222.770	436.525.754.222
TỔNG CỘNG	<u>8.871.522.796.599</u>	<u>6.776.654.359.810</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.842.007.882.476	168.550.545.143
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(142.984.439.400)</u>	<u>32.135.218.733</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.699.023.443.076</u>	<u>200.685.763.876</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.789.031.760.266	990.285.234.886
Các khoản điều chỉnh tăng	811.835.998.196	174.237.206.923
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	45.520.821.686	45.629.554.938
Trích trước chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	62.898.447.295	46.460.104.673
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	14.638.669.846	5.915.104.618
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	14.159.905.598	75.762.818.507
Lỗi không tính thuế từ công ty con	-	280.938.994
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	674.160.807.757	-
Chi phí loại trừ khi tính thuế	457.346.014	188.685.193
Các khoản điều chỉnh giảm	(108.425.855.668)	(261.614.953.154)
Khấu hao tài sản tạm tăng (chưa có hóa đơn)	(45.629.554.938)	(210.770.330.525)
Chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	(46.460.104.673)	(34.255.236.794)
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	-	(6.746.526.184)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(5.915.104.618)	(4.021.416.929)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(2.332.603.553)
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	3.582.407.572	(3.488.839.169)
Lỗi năm trước chuyển sang từ công ty con	(14.003.499.011)	-
Thu nhập không chịu thuế	(282.402.490.416)	(60.154.762.941)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	9.210.039.412.378	842.752.725.714
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.842.007.882.477	168.550.545.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	167.288.446.450	24.433.669.514
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	134.832.161.551	-
Trích trước chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	12.579.689.459	9.292.020.935
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	9.104.164.337	9.125.910.988
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	7.844.697.132	4.832.716.667
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	2.927.733.971	1.183.020.924
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	278.049.034	407.711.498
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	278.049.034	407.711.498
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	167.010.397.416	24.025.958.016

	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(134.832.161.551)	466.520.710
Trích trước chi phí thuê đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	(3.287.668.524)	(2.440.973.576)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(1.744.713.047)	(378.737.538)
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	(3.011.980.465)	1.349.305.237
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	21.746.651	33.028.155.117
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(129.662.464)	110.948.783
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(142.984.439.400)	32.135.218.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày tại phần Thông tin Tổng Công ty và Thuyết minh số 1.

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	219.975.757.702	60.550.981.880
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	104.487.818.305	39.187.282.625
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	64.203.851.480	31.428.323.152
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	8.807.195.529	6.615.779.989
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	6.661.776.524	5.614.765.225
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	16.909.091	15.500.000
	404.153.308.631	143.412.632.871
<i>Mua hàng với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	16.564.185.952	3.874.506.054
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	14.325.443.645	7.703.978.743
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.269.330.699	1.218.247.792
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	909.766.138	531.723.634
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	493.179.914	254.786.552
	33.561.906.348	13.583.242.775
<i>Doanh thu tài chính với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	40.320.127.500	40.320.127.502
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	37.140.881.400	39.302.520.000
Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	5.949.150.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	4.500.000.000	7.600.000.000
	87.910.158.900	87.222.647.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc năm kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	45.686.265.473	4.704.644.647
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	13.620.324.453	6.595.078.273
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.113.282.881	315.889.200
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	213.230.226	2.942.954.144
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	138.413.834	-
	62.771.516.867	14.558.566.264
<i>Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.895.302.480	1.160.591.890
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.674.614.662	1.382.392.528
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt Đất Hà Nội	433.261.635	514.250.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	99.292.919	11.553.740
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	43.195.452	20.648.000
	8.145.667.148	3.089.436.158
<i>Người mua là các bên liên quan trả tiền trước</i>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	3.107.231.048
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	1.091.189.269
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	-	63.726.106
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	-	23.500.791
	-	4.285.647.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết tiền lương, thưởng của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm như sau:

		<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:			
		15.162.931.226	7.560.615.051
Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch	1.526.171.831	955.136.361
Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc	1.499.352.513	941.743.154
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	1.427.756.812	902.061.166
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	1.407.860.824	889.019.209
Ông Nguyễn Tiến Việt (**)	Thành viên	949.912.845	145.534.368
Ông Lê Văn Khiên (**)	Thành viên	950.783.554	151.731.888
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng (**)		965.527.116	148.788.614
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	1.348.970.438	871.038.331
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	1.362.444.992	719.228.780
Ông Trần Anh Vũ (*)	Phó Tổng Giám đốc	1.024.096.150	262.676.613
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.322.315.485	716.460.883
Ông Bùi Á Đông	Kế toán trưởng	1.377.738.666	857.195.684
Ban Kiểm soát:		2.705.641.645	1.427.856.801
Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	1.341.617.476	819.211.019
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên	817.948.995	510.524.043
Ông Lương Quốc Bình (**)	Thành viên	546.075.174	98.121.739
TỔNG CỘNG		<u>17.868.572.871</u>	<u>8.988.471.852</u>

(*) Tiền lương, thưởng được tổng hợp kể từ thời điểm được bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2021.

(**) Tiền lương, thưởng được tổng hợp kể từ thời điểm được bổ nhiệm ngày 27 tháng 7 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KCHTHK DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ QUẢN LÝ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Nguồn thu từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	2.090.977.287.961	1.022.281.559.870
1. Doanh thu dịch vụ cất và hạ cánh	2.146.058.809.410	1.029.775.068.125
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	56.941.952.058	14.347.840.377
<i>Doanh thu thuần</i>	2.089.116.857.352	1.015.427.227.748
2. Lãi tiền gửi	1.831.611.609	6.744.732.122
3. Thu nhập khác	28.819.000	109.600.000
Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.213.622.005.165	712.284.526.563
1. Chi hoạt động	990.699.002.672	634.785.268.236
<i>Chi phí nhân viên</i>	459.665.686.162	364.744.174.140
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	7.985.133.549	6.721.475.545
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	67.446.993.967	51.400.282.081
<i>Thuế, phí và lệ phí</i>	1.609.232.547	1.899.727.309
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	246.133.707.947	76.995.867.329
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	21.350.669.639	18.954.255.971
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	77.966.329.742	57.738.396.385
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	28.803.955.932	15.763.933.734
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	62.842.716.704	41.153.526.634
<i>Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng</i>	-	(2.504.969.178)
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	1.005.127.474	1.128.016.620
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	1.552.721.833	790.581.666
<i>Trích quỹ khen thưởng - phúc lợi</i>	14.336.727.176	-
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	223.184.490.933	77.000.731.890
3. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(261.488.440)	498.526.437
Chênh lệch còn lại	877.355.282.796	309.997.033.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ (hàng không và phi hàng không), hoạt động bán hàng và các hoạt động khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty như sau:

	Dịch vụ VND	Bán hàng VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Doanh thu thuần			
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	13.110.406.482.244	696.528.534.786	13.806.935.017.030
Chi phí bộ phận			
<i>Giá vốn hàng bán</i>	6.946.674.204.735	361.693.330.508	7.308.367.535.243
<i>Chi phí bán hàng</i>	-	220.063.489.580	220.063.489.580
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	6.163.732.277.509	114.771.714.698	6.278.503.992.207
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>			1.704.785.102.284
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>			4.113.978.002.295
<i>Chi phí tài chính</i>			93.959.675.547
<i>Thu nhập khác</i>			17.474.681.085
<i>Chi phí khác</i>			1.048.060.361
<i>Lãi trong công ty liên doanh, liên kết</i>			178.867.922.871
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>			1.842.007.882.476
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>			(142.984.439.400)
<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>			5.538.999.343
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ			7.084.469.317.847
Trong đó:			
<i>Lợi nhuận của ACV</i>			6.192.777.307.875
<i>Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý</i>			891.692.009.972
<i>Tài sản không phân bổ theo bộ phận</i>			60.101.549.660.704
<i>Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận</i>			16.325.095.492.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty như sau:

	Dịch vụ VND	Bán hàng VND	Tổng cộng VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Doanh thu thuần			
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	4.559.025.529.867	193.010.525.338	4.752.036.055.205
Chi phí bộ phận			
<i>Giá vốn hàng bán</i>	5.460.155.093.634	77.234.674.510	5.537.389.768.144
<i>Chi phí bán hàng</i>	-	84.663.450.420	84.663.450.420
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	(901.129.563.767)	31.112.400.408	(870.017.163.359)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>			1.231.835.815.756
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>			3.253.718.649.228
<i>Chi phí tài chính</i>			204.089.149.329
<i>Thu nhập khác</i>			9.788.660.601
<i>Chi phí khác</i>			540.590.870
<i>Lãi trong công ty liên doanh, liên kết</i>			33.260.644.371
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>			168.550.545.143
<i>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</i>			32.135.218.733
<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>			(169.975.597)
Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ			789.769.446.607
Trong đó:			
<i>Lợi nhuận của ACV</i>			479.772.413.300
<i>Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK được Nhà nước giao quản lý</i>			309.997.033.307
<i>Tài sản không phân bổ theo bộ phận</i>			54.979.483.924.113
<i>Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận</i>			17.326.792.046.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>113.806.189.723</u>	<u>91.087.643.713</u>

Cam kết thuê hoạt động

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Dưới 1 năm	11.054.337.607	8.284.251.062
Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	42.164.660.776	32.981.483.854
Trên 5 năm	<u>265.590.175.840</u>	<u>201.311.094.731</u>
TỔNG CỘNG	<u>318.809.174.223</u>	<u>242.576.829.647</u>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo cho các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Giá trị hợp đồng dự án XD CB chủ yếu còn đang thực hiện	<u>8.855.756.017.066</u>	<u>4.847.438.045.037</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Giá trị khối lượng hoàn thành</i>	4.636.331.218.547	1.537.122.882.576

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	35.979.519,04	22.636.924,29
Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
Giá trị tạm tính tài sản khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.307.551.966.259	3.307.551.966.259
Hàng hóa nhận ký gửi	1.246.902.955	393.031.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Vũ Thị Vân Anh
Người lập

Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách Kế toán



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2023